

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DRG)

CTCP Cao su Đắk Lắk

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-6.5%	-

DT thuần 2024
1,187
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 218 22.5%

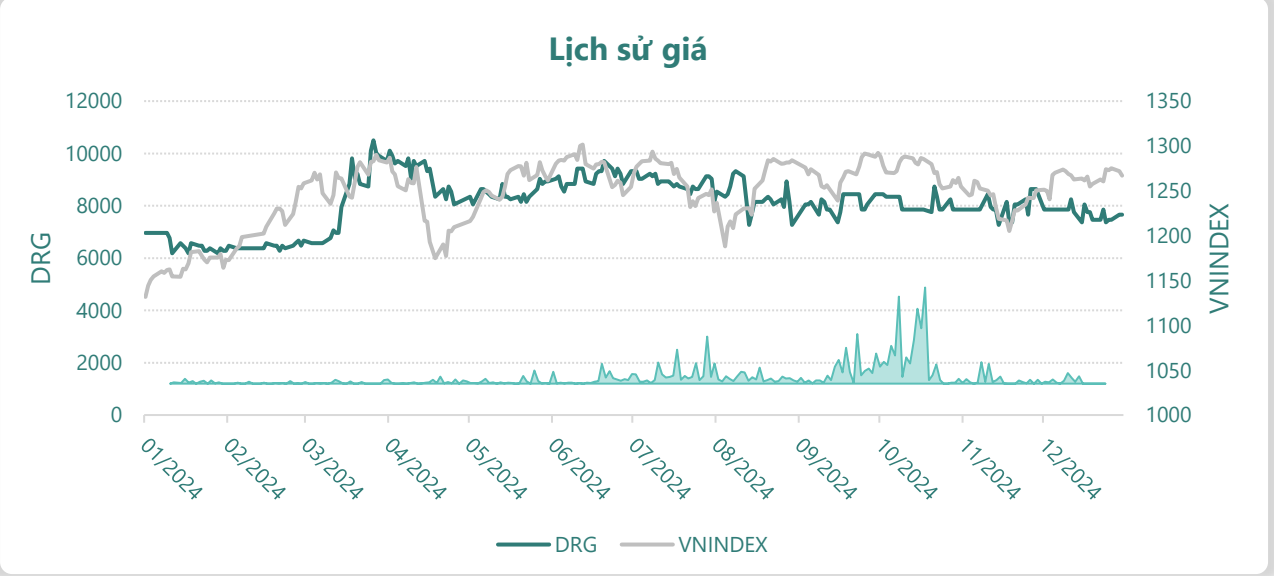
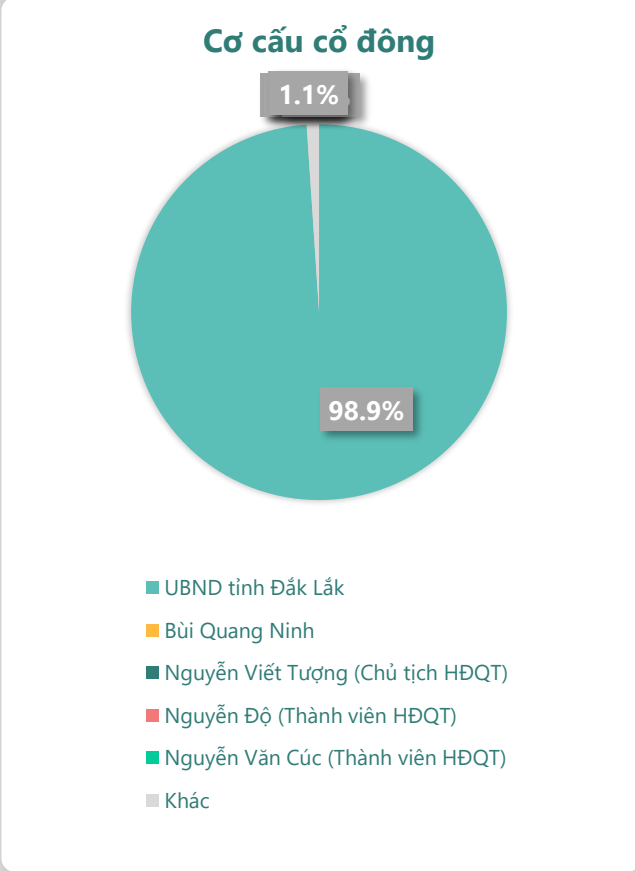
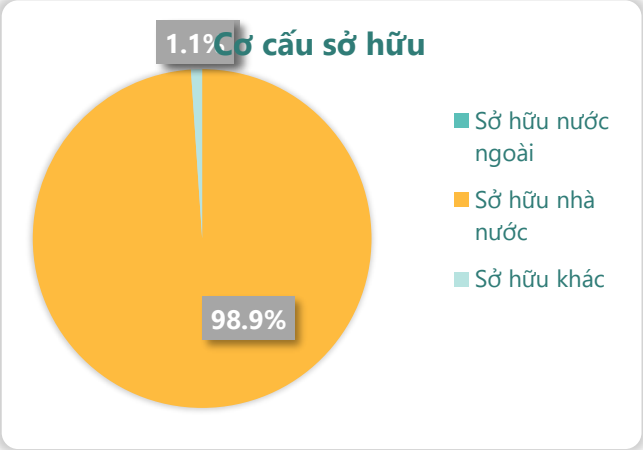
LN thuần 2024
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128 253%

LN sau thuế 2024
122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.0 134%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
15.2%
YoY: +/-▲ 4.8%

ROE 2024
4.4%
YoY: +/-▲ 2.8%

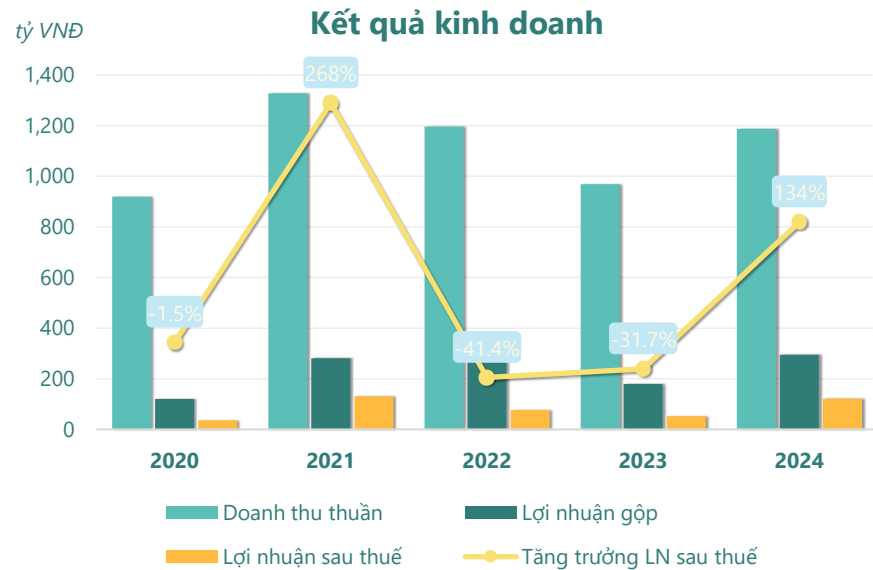
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,182 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,215
Số lượng CPLH (CP)	155,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,570
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.79
EPS	525
P/E	14.8



Kết quả kinh doanh **DRG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.5%** đạt **1,187** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 134%** đạt **121.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.39%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

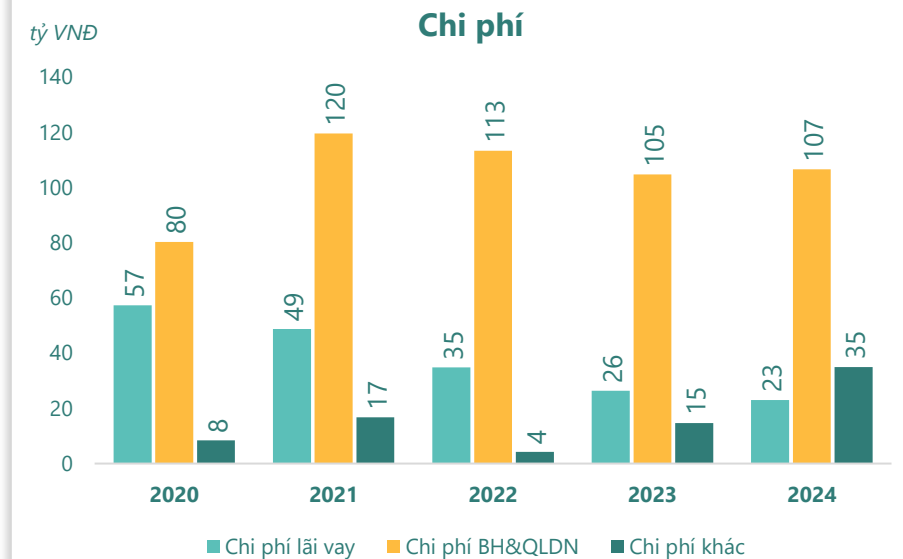
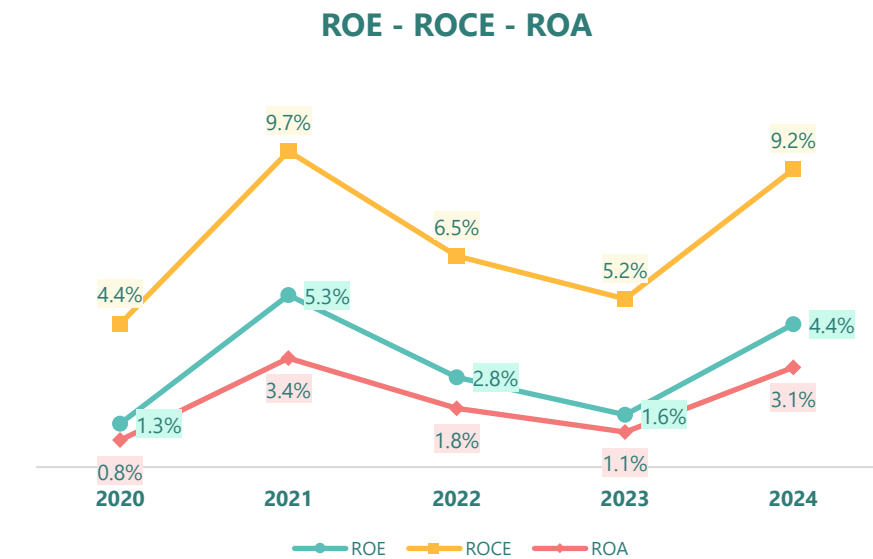
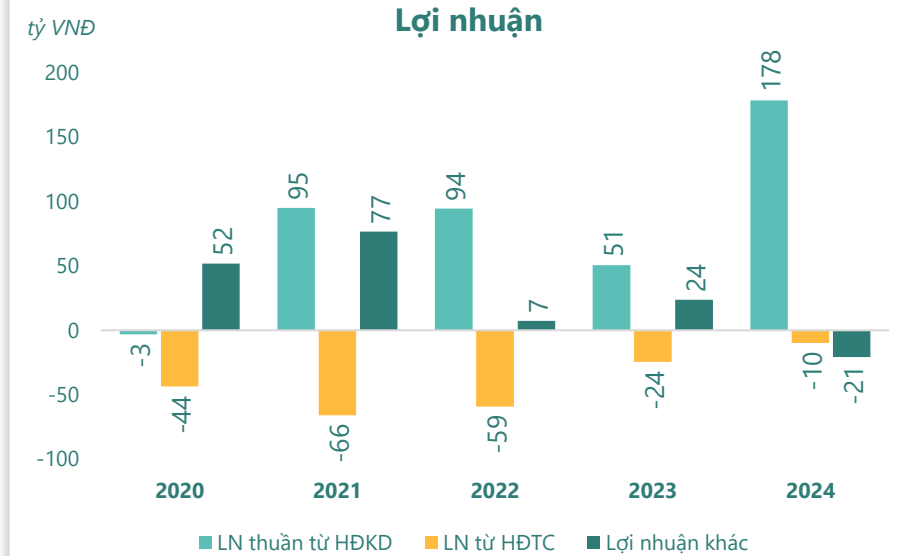
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DRG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **178.3** tỷ đồng, **tăng lên 127.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (82.99 tỷ đồng) là 95.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

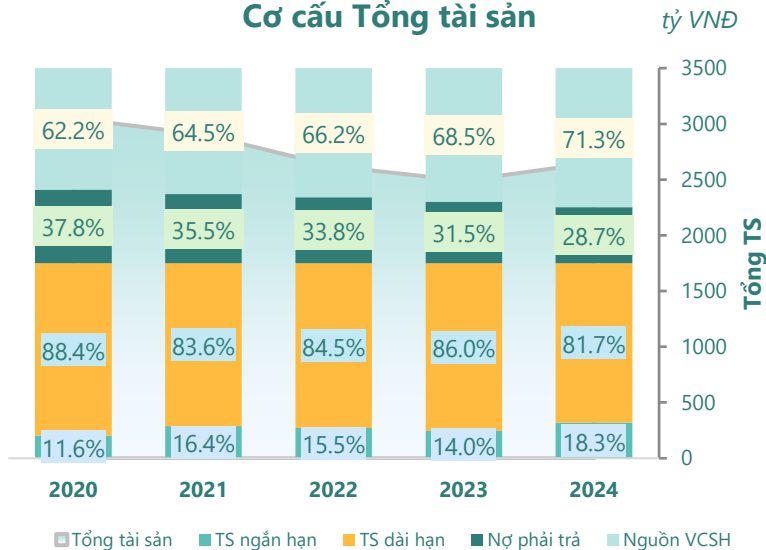
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **22.96** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **106.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **34.98** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DRG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.39%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

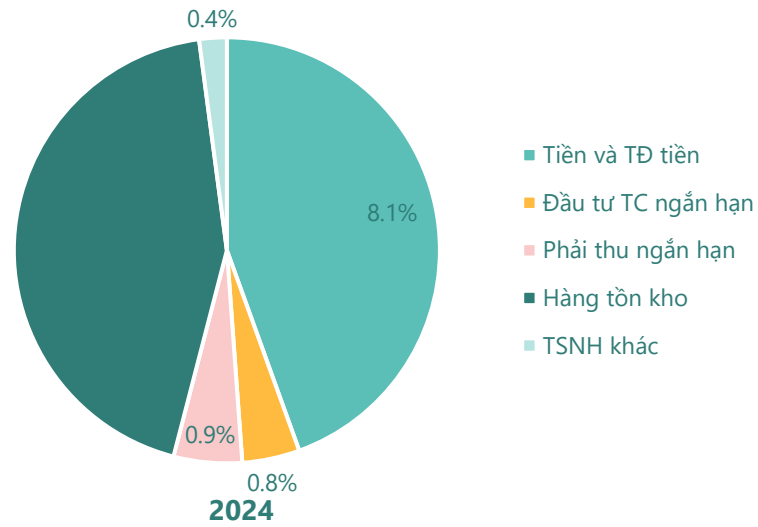
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DRG** năm 2024 tăng trưởng **6.50%** so với năm trước, đạt **2,652** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

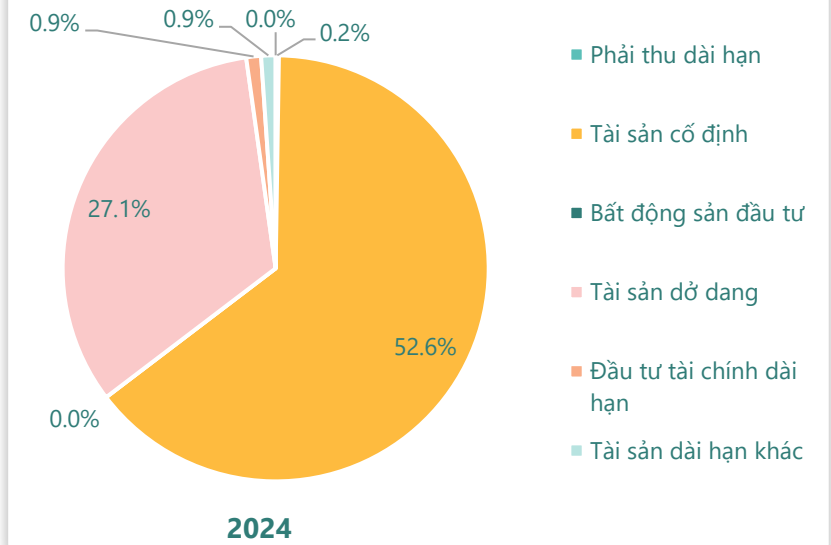
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DRG đạt **484.2** tỷ đồng, tăng trưởng **38.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **18.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.12%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

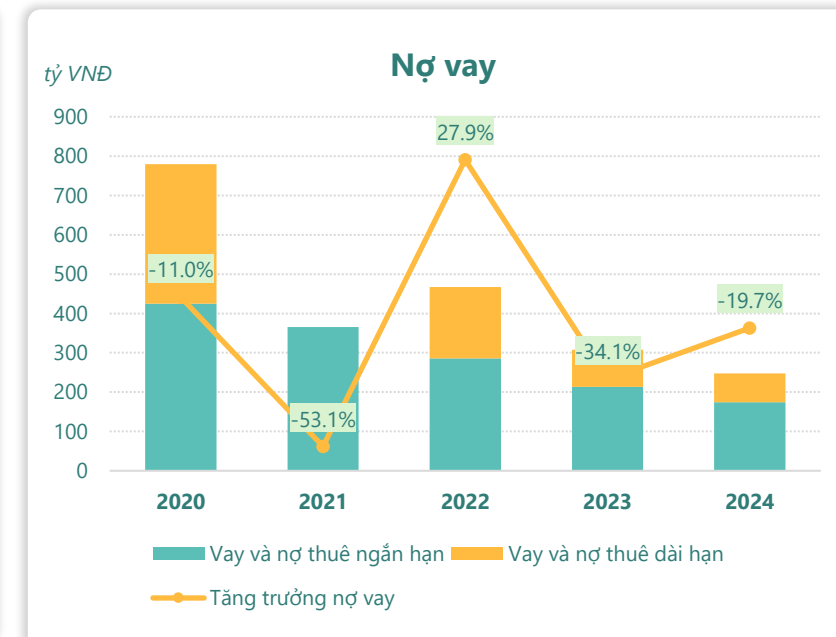
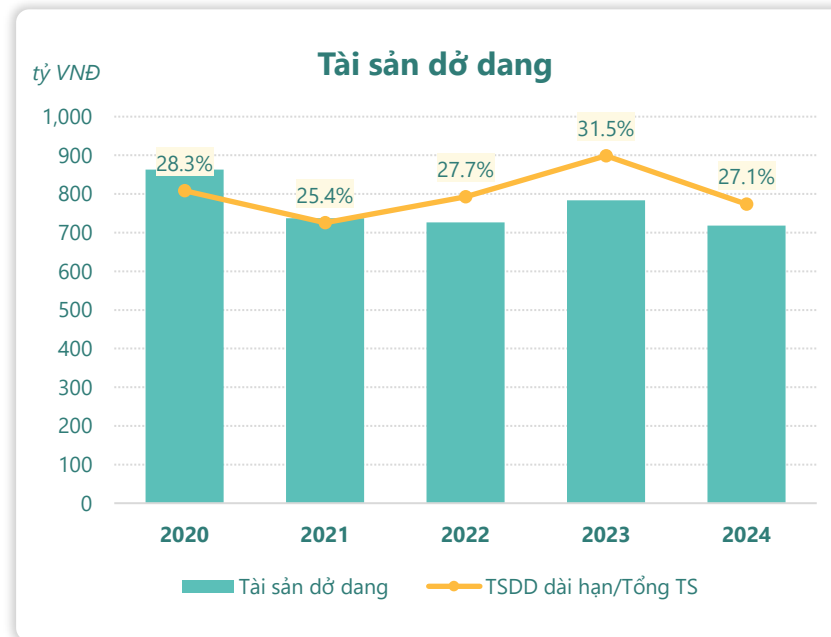
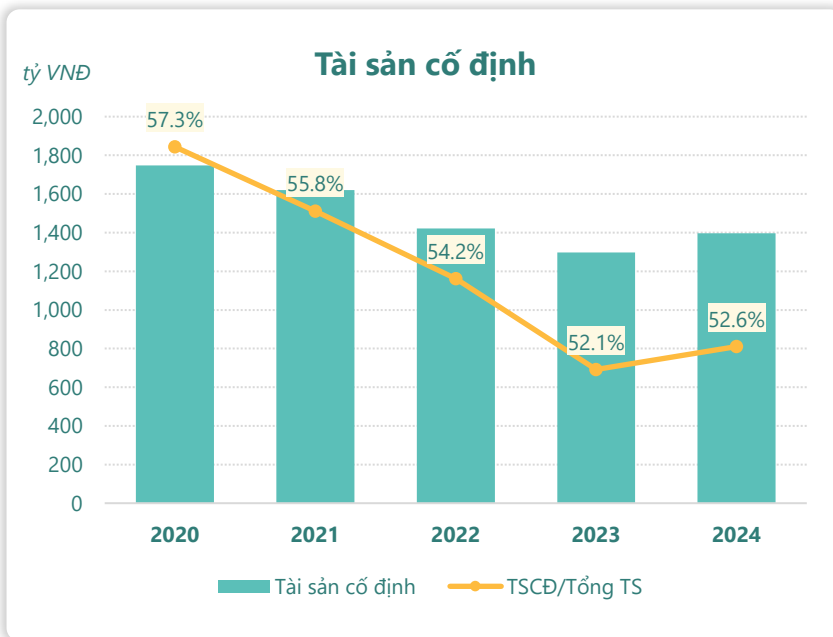
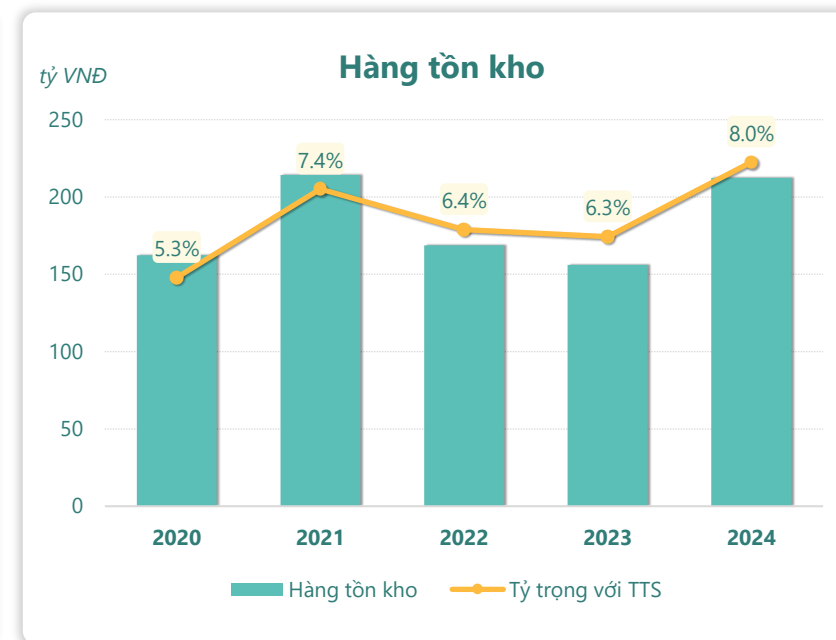
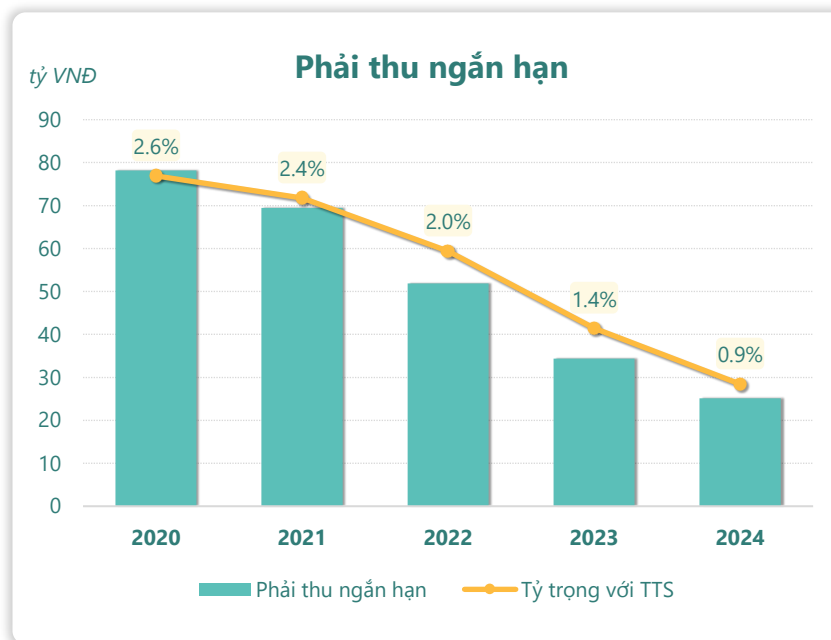
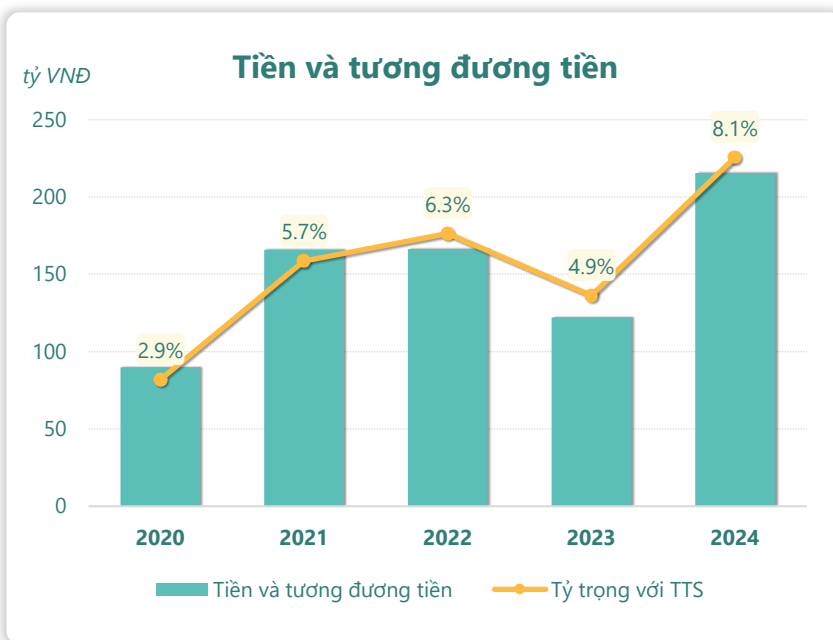


Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.23%** so với năm trước và đạt **2,167** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **81.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 27.1%.

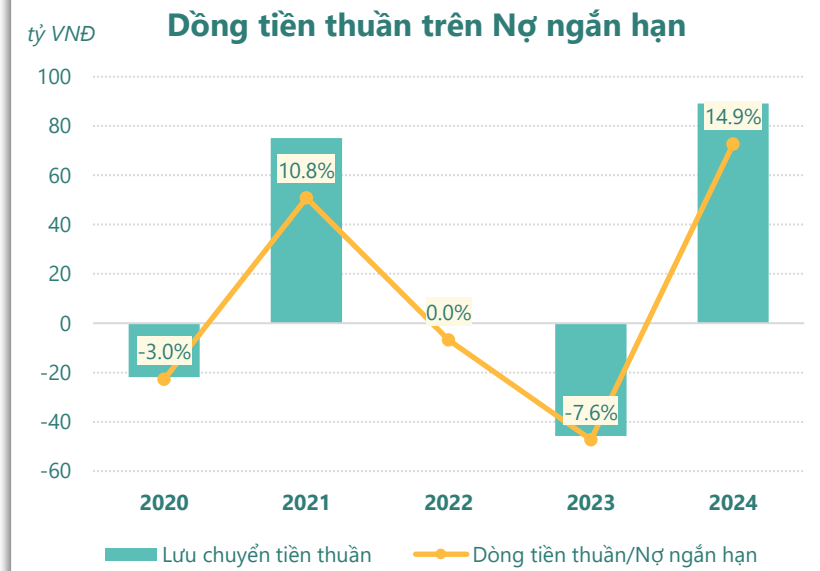
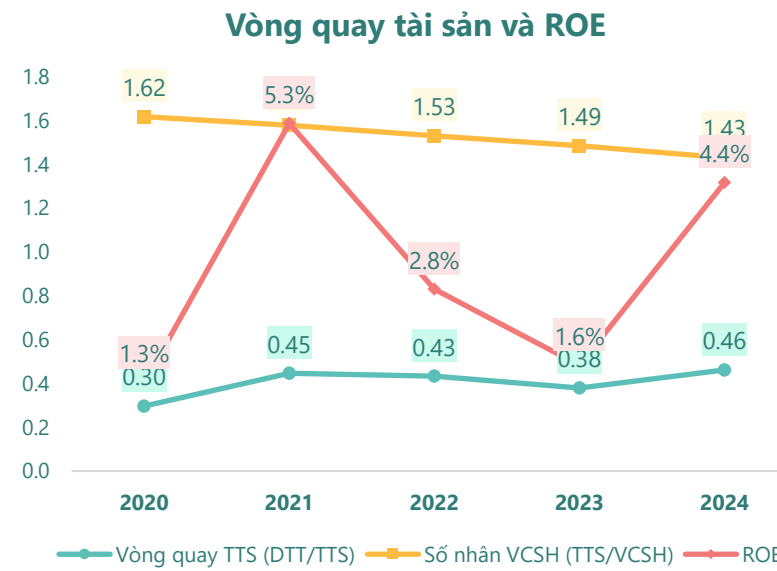
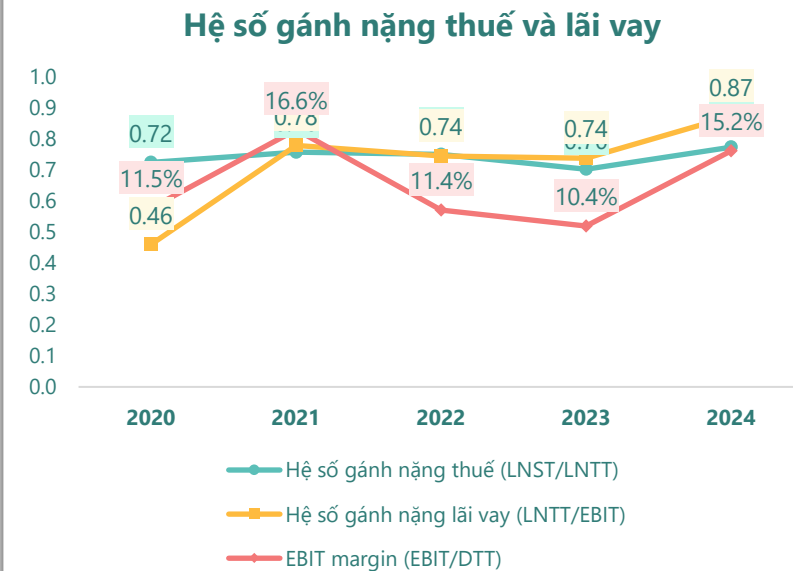
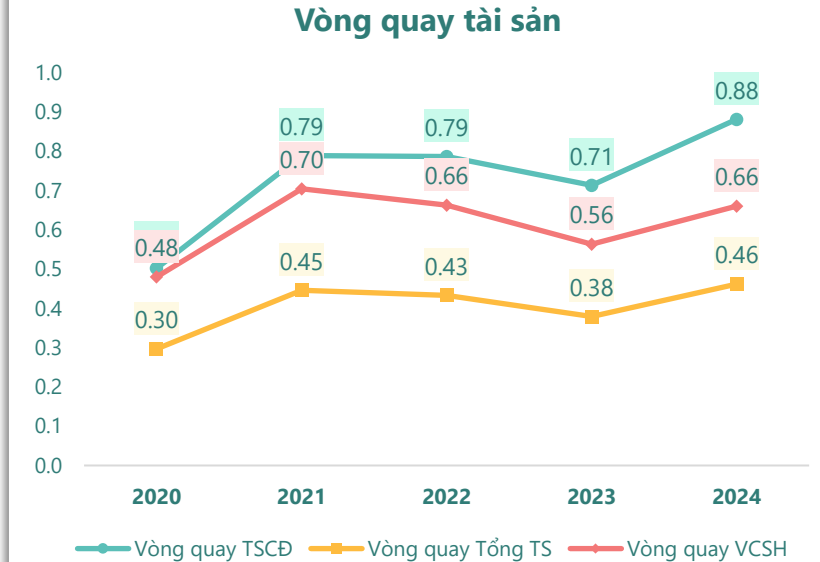
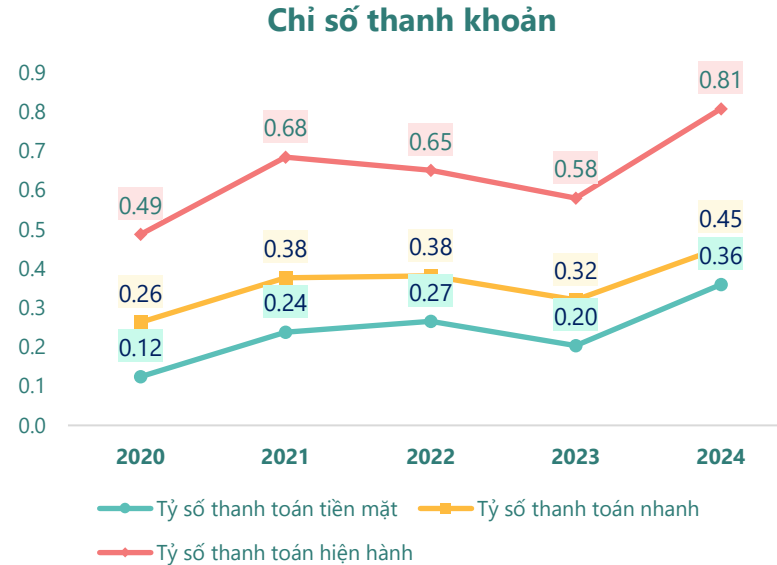
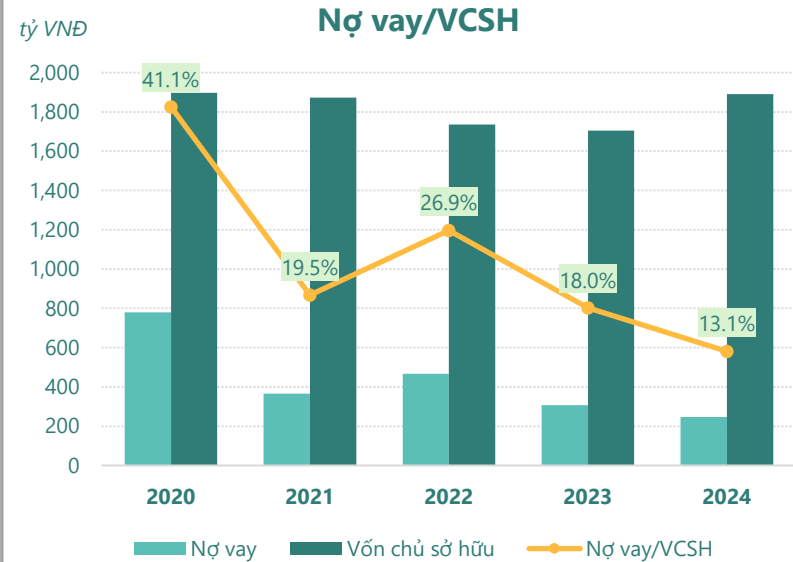
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,327	1,196	969	1,187
Giá vốn hàng bán	1,047	929	789	893
Lợi nhuận gộp	280	267	180	294
Doanh thu HĐTC	34.4	37.9	18.7	21.5
Chi phí TC	100	97.0	43.0	31.4
Chi phí lãi vay	48.7	34.9	26.4	23.0
LN trong công ty LKLD	0.06	0.15	0.09	0.58
Chi phí bán hàng	53.3	53.7	49.0	40.7
Chi phí QLDN	66.3	59.6	55.7	65.9
LN thuần từ HĐKD	94.9	94.3	50.5	178
Lợi nhuận khác	76.5	7.19	23.6	-20.7
LN trước thuế	171	102	74.1	158
Lợi nhuận sau thuế	130	76.1	52.0	122
LNST của CĐ cty mẹ	99.7	49.9	27.7	78.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	333	238	212	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-123	-109	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	-116	-149	-90.4
Tiền đầu kỳ	89.9	166	166	122
Lưu chuyển tiền thuần	75.1	-0.22	-45.7	89.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.77	0.75	1.58	4.13
Tiền cuối kỳ	166	166	122	215

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,903	2,620	2,490	2,652
Tài sản ngắn hạn	477	407	349	484
Tiền và tương đương tiền	166	166	122	215
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	16.0	29.0	21.1
Phải thu ngắn hạn	69.4	51.9	34.4	25.1
Hàng tồn kho	214	169	156	212
Tài sản ngắn hạn khác	7.23	4.34	6.87	10.1
Tài sản dài hạn	2,426	2,213	2,141	2,167
Phải thu dài hạn	7.83	6.28	6.21	5.30
Tài sản cố định	1,620	1,421	1,297	1,396
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	737	727	783	718
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	29.9	29.8	24.3
Tài sản dài hạn khác	31.0	29.1	24.4	23.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,030	885	785	761
Nợ ngắn hạn	696	626	601	599
Vay và nợ thuê ngắn hạn	365	286	213	174
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	27.3	38.2	23.7
Nợ dài hạn	334	259	184	162
Vay và nợ thuê dài hạn	0	181	94.6	73.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,873	1,735	1,705	1,891
Vốn chủ sở hữu	1,873	1,735	1,705	1,891
Vốn điều lệ	1,558	1,558	1,558	1,558
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0